

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**Hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất****Tại xã Ya Hội, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai**

Số TT	Số hộ	Thông tin chủ sử dụng			bản đồ	Thửa đất	Mục đích sử dụng			số giấy
		Họ Và Tên	Vợ / chồng	Ấn chỉ thường t			CLN	NHK	LUC	
1	3	Đào Văn Giờ	Linh Thị My	Làng Mông 1	54	7		3597,7		5
2					48	8	7581,0			
3					54	18		3618,4		
4					54	10		3934,3		
5					54	11		1471,5		
6	5	Đào Văn Tu	Lý Thị Xía	Làng Mông 1	55	26		2471,0		1
7	6	Đào Văn Sinh	Lý Thị Dinh	Làng Mông 1	54	21		2299,2		1
8	7	Đào Văn Lùng	Lý Thị Chi	Làng Mông 1	54	52	14735,2			3
9					54	41	6516,5			
10					54	47		2199,5		
11	8	Lý Kim Sơn	Đào Thị Dê	Làng Mông 1	54	9	10535,8			7
12					54	17		3214,0		
13					54	20		1624,3		
14					54	25		1052,5		
15					54	29		5268,9		
16					54	31		3030,5		
17					54	32		954,9		
18	9	Đào Văn Phùng	Lý Thị Sang	Làng Mông 1	54	33		11093,0		1
19	10	Đào Văn Khiều	Lương Thị Chi	Làng Mông 1	54	37	4518,5			1
							43887,0	45829,7		
20	12	Lý A Sự	Lưu Thị Hạnh	Làng Mông 2	48	1		10244,8		1
21	13	Dương Văn Tuấn	Lý Thị Định	Làng Mông 2	54	23		12796,4		2
22					54	28		2826,2		
23					49	15		12616,4		

24	14	Đào Văn Lầu	Hoàng Thị Chi	Làng Mông 2	49	54		4688,0	7
25					50	59, 64, 71		550,3	
26					50	75, 76, 77, 84, 85		516,5	
27					50	86, 93, 94, 95, 103, 104, 105		596,0	
28					50	109, 110, 117, 118, 119		554,9	
29					50	130, 131, 137		493,5	
30	15	Đào Văn Nó	Phùng Thị Xứ	Làng Mông 2	54	56	9507,1		6
31					55	20		4953,3	
32					55	21		2311,2	
33					55	22	9503,4		
34					55	25	15676,5		
35					55	27		847,5	
36	16	Đào Văn Pinh	Vương Thị Ngần	Làng Mông 2	48	10		20140,0	1
37	17	Đào Văn Tu	Linh Thị Sanh	Làng Mông 2	59	7		4544,3	1
38	18	Đào Văn Sinh	Lý Thị Chi	Làng Mông 2	54	40		9043,5	1
39	19	Dương Văn Dinh	Đào Thị Sung	Làng Mông 2	55	24		2390,9	2
40					54	50		11974,7	
41	20	Hoàng Văn Phùng	Lý Thị Sanh	Làng Mông 2	48	3		3665,6	1
42	21	Linh Văn Khinh	Đào Thị Đậu	Làng Mông 2	49	112		13367,2	1
43	22	Linh Văn Nó	Hoàng Thị Hoá	Làng Mông 2	49	95, 96, 97		349,0	2
44					55	2	10813,9		
45	23	Đào Văn Khào	Dương Thị Mỹ	Làng Mông 2	54	48		6174,0	2
46					54	46		5073,0	
47	24	Linh Văn Đình	Đào Thị Bông	Làng Mông 2	49	120		6937,3	2
48					49	59		6521,0	
49	25	Lý Văn Nó	Linh Thị Đài	Làng Mông 2	54	26		6387,0	1
50	26	Lý Văn Vàng	Đào Thị Tổng	Làng Mông 2	54	13		2878,0	2
51					54	44		6953,8	
52	27	Đinh Văn Kiều	Đinh Thị Thông	Làng Tờ Sồ	44	2, 3		386,4	4
53					44	4, 5		482,9	
54					44	9		5143,6	
55					44	11		2098,0	

56	28	Đinh Văn Kong	Đinh Thị Dương	Làng Tờ Số	44	1		20047,1		1
57	29	Đinh Chrai	Đinh Thị Cham	Làng Tờ Số	50	60		11858,1		2
58					50	72		1715,6		
59	32	Đinh Sac	Đinh Thị Ger	Làng Tờ Số	54	5		4911,1		3
60					54	35		4610,1		
61					54	36		1973,5		
62	33	Jrũh		Làng Tờ Số	55	15		1782,2		2
63					55	16		1956,4		
64	34	Đinh Văn Anger	Đinh Thị Pal	Làng Tờ Số	49	31	11768,4			5
65					49	33, 34, 35			472,0	
66					49	36, 37, 40			414,0	
67					49	38		3785,1		
68					49	41, 42, 43, 44, 45			520,5	
69	35	Đinh Cúc	Đinh Thị Sâu	Làng Tờ Số	55	1		11899,5		3
70					55	14		1166,2		
71					55	17		2357,7		
72	36	Đinh Văn Phúc	Đinh Thị Drăp	Làng Tờ Số	55	10	11157,8			2
73					55	11		8058,2		
74	37	Đinh Văn Ngol	Đinh Thị Rác	Làng Tờ Số	49	63	27326,7			3
75					49	60	28706,7			
76					49	65	36546,3			
77	38	Đinh Văn Mok	Đinh Thị Lêk	Làng Tờ Số	49	84			539,8	7
78					49	85		502,8		
79					49	86			535,9	
80					49	87			523,1	
81					49	88			594,5	
82					49	92	13486,0			
83					49	81		799,4		
84	39	Đinh Thị Tang		Làng Tờ Số	44	23	1959,0	1959,0		5
85					49	6	5483,2	5483,2		
86					50	33, 34, 35, 36, 37, 38			304,5	
87					50	46, 47			289,0	

88					50	70	16016,8		
89					54	53	4594,0	4594,0	
90	40	Đinh Văn Ring	Đinh Thị Hlek	Làng Tờ Số	54	55	8867,1	8867,1	3
91					55	12	16346,6		
92	41	Đinh Gang	Đinh Thị Hlúc	Làng Tờ Số	44	13		10290,0	1
93	45	Đinh Văn Đung	Đinh Thị Éch	Làng Tờ Số	44	22		4934,3	1
94	46	Đinh Rūk	Đinh Thị Chrek	Làng Tờ Số	49	64	20710,3		1
95	47	Đinh Angon	Đinh Thị Srep	Làng Tờ Số	50	120		3361,1	1
96	48	Đinh Rít	Đinh Thị Sop	Làng Tờ Số	54	57		14181,5	1
97					49	67, 68, 69, 70, 71, 72, 77		412,2	
98					49	73, 74, 75, 76, 80, 82, 83		628,5	
99					50	178	21927,0		
100	49	Đinh Văn Líp	Đinh Thị Eng	Làng Đak Ya	50	193	3161,2		7
101					50	208	10637,6		
102					50	216		7574,7	
103					50	226, 227, 228, 229, 231, 232, 233		427,7	
104					50	192	11946,8		
105					50	204	6315,5		
106	50	Đinh Văn Kóp	Đinh Thị Bôi	Làng Đak Ya	50	211	10863,9		5
107					50	235	12496,5		
108					50	190	17835,8		
109					50	111, 121, 122, 123, 132		639,1	
110					50	125		NTS	780,9
111					50	138, 139, 145, 146, 148		555,4	
112	51	Đinh Văn Không	Đinh Thị Nguễnh	Làng Đak Ya	50	143	17483,3		8
113					50	14, 9150, 153, 154		490,0	
114					50	156, 157, 158, 161, 162, 165		641,0	
115					50	170	13659,6		
116					50	174		4856,1	
117					50	31, 43, 44, 56		332,7	
118					50	41, 42, 51, 52, 61, 62, 66		624,8	

119	52	Đinh Văn Lên	Đinh Thị Proch	Làng Đak Ya	50	53		4441,2	10
120					50	54, 55, 63, 67		447,2	
121					50	68		4858,9	
122					50	74, 80, 81		517,0	
123					50	91		394,0	
124					50	101		327,4	
125					50	102		371,2	
126					50	108		2740,3	
127	53	Đinh Văn Loan	Đinh Thị Bép	Làng Đak Ya	50	114		7537,6	2
128					50	133		6567,6	
129	54	Đinh Văn Thanh	Đinh Thị Sươn	Làng Đak Ya	50	241	11725,8		8
130					50	243	8041,2		
131					50	244		831,0	
132					50	245		201,5	
133					55	3		607,8	
134					55	4		330,0	
135					55	5	12528,1		
136					55	13		5054,6	
137	55	Đinh Sung	Đinh Thị Donh	Làng Đak Ya	50	201	21486,7		1
138	56	Đinh Văn Lai	Đinh Thị Tinh	Làng Đak Ya	50	205, 206, 209, 210		578,6	7
139					50	212, 213, 214		497,5	
140					50	215, 218		466,4	
141					50	217, 219, 220, 221		660,0	
142					50	223, 224		493,6	
143					50	225, 230		515,7	
144					50	236		3986,5	
145	57	Đinh Văn Roi	Đinh Thị Amonh	Làng Đak Ya	50	140	16190,6		8
146					50	167	13158,8		
147					50	253		4857,6	
148					50	254		1108,3	
149					50	255		4536,6	
150					50	256, 257, 258, 259, 260		449,6	

151					50	261, 262, 263, 264, 265			498,6	
152					50	266, 267, 268			499,2	
153	58	Đinh Văn Đáp	Đinh Thị Hoắt	Làng Đak Ya	50	196		5638,2		1
154	59	Đinh Văn Jem	Đinh Thị Jram	Làng Đak Ya	50	234		14828,4		1
155	60	Đinh Thị Anhoi		Làng Đak Ya	50	246	38171,8			1
156	61	Đinh Hdôn	Đinh Thị Đol	Làng Đak Ya	50	96		5835,6		2
157					50	160	5090,4			
158	65	Rơ	Đinh Thị Đay	Làng Bung	43	25	12308,9			5
159					47	64	15295,7			
160					53	5	1872,8			
161					53	7	2725,3			
162					53	9	1583,0			
163	69	Đinh Văn Anhur	Đinh Thị Drông	Làng Bung	43	18	4008,8			2
164					43	22	8984,3			
165	70	Đinh Văn Pêl	Chong	Làng Bung	47	80	206,0			1
166	71	Đinh Văn Puh	Lech	Làng Bung	47	54	16563,9			1
167	72	Đinh Văn Gruron	Đinh Thị Ver	Làng Bung	47	90		1547,7		2
168					47	91		1056,2		
169	73	Ronh	Đinh Thị Ctiếp	Làng Bung	43	20	31188,3			1
170	74	Đinh Văn Nhóc	Đinh Thị Khoai	Làng Bung	43	21		3425,4		1
171	75	Đinh Nhắc	Đinh Thị Alap	Làng Bung	43	23		1790,9		1
172	77	Đinh Văn Pênh	Đinh Thị Vêng	Làng Bung	47	57		8120,6		1
173	80	Đinh Văn Phóc	Đinh Thị Đoi	Làng Bung	47	71	18896,0			2
174					47	79		2275,0		
175	81	Đinh Văn Vưon	Đinh Thị Đon	Làng Bung	47	81		1678,0		1
176	83	Mưa	Đinh Chao	Làng Bung	53	13	24548,8			1
177	80	Đinh Khuắc	Đinh Thị Driêr	Làng Bung	47	72	13958,0			4
178					47	83		1241,5		
179					47	84		1242,5		
180					47	89	5418,8			
181	81	Đinh Krok	Đinh Thị Tư	Làng Bung	47	62	11382,2			1

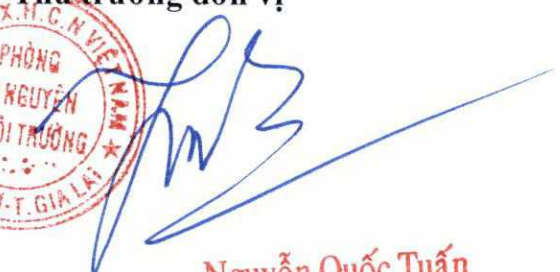
Đak Pơ, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập


Lê Thị Như Hoa

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Quốc Tuấn



UBND HUYỆN ĐAK PƠ
PHÒNG TN&MT

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

Tại xã Ya Hội, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

Số	Thông tin chủ sử dụng đất				Số	Số	Tờ	Thửa đất	Diện tích	Mục đích	Số Giấy	Ghi chú
TT	TT	Họ Và Tên	Vợ / Chồng	Địa chỉ thường trú	GCN	vào sổ	bản đồ	số	(m2)	sử dụng		
1	1	Nguyễn Văn Kiên	Phan Thị Huyền Trang	Tổ 8, P. An Bình, TX. An Khê	CB 018989	CH00397	51	23	10662,9	NHK	2	
2					CB 018990	CH00398	51	80	7062,0	NHK		
3	2	Văn Cư	Nguyễn Thị ý	Tổ 8, P. An Phú, TX. An Khê	CB 018995	CH00403	45	29	7797,3	CLN	6	
4					CB 018996	CH00404	45	38	21803,6	CLN		
5					CB 018997	CH00405	45	44	7032,3	CLN		
6					CB 018998	CH00406	45	53	8380,4	CLN		
7					CB 018999	CH00407	46	19	22392,7	CLN		
8					CB 019000	CH00408	51	5	410,7	NHK		
9	3	Đinh Văn Tới	Đinh Thị Đir	Làng Brăng, xã Đak Tơ Pang, huyện	CK 400524	CH00375	58	16	21685,5	CLN	2	
10					CK 400523	CH00374	61	15	4113,2	NHK		
11	4	Nguyễn Tha Phương	Huỳnh Thị Mỹ	Tổ 2, P. Tây Sơn, TX. An Khê	CB 018981	CH00411	46	5	6168,0	NHK	2	
12					CB 018982	CH00412	46	7	2300,2	NHK		
13	5	Hộ: Hồ Thị Lý		TDP 7, P. An Tân, TX. An Khê	CB 018983	CH00414	45	1	13536,3	CLN	1	
14	6	Lương Văn Tuấn	Đào Thị Kim Ngọc	TDP 1, P. An Phú, TX. An Khê	CB 018984	CH00415	51	66	3362,0	NHK	2	
15					CB 018985	CH00416	51	68	10208,0	NHK		
16	7	Nguyễn Đức Mạnh	Đỗ Thị Như Dung	TDP 1, P. An Phú, TX. An Khê	CB 018986	CH00417	56	6	42894,5	CLN	1	
17	8	Hộ: Dương Thị Thủy		TDP 1, P. Tây Sơn, TX. An Khê	CB 018987	CH00418	51	41	30225,2	CLN	1	hộ
18	9	Trần Văn Cường	Phạm Thị ánh Hồng	Thôn An Thượng 2, xã Song An, TX. An Khê	CB 018988	CH00419	51	34	1400,6	CLN	4	
19					CK 400529	CH00420	51	60	2761,5	NHK		
20					CK 400530	CH00421	51	59	8943,0	CLN		
21					CK 400531	CH00422	51	61	5223,6	NHK		
22	10	Trần Văn Hậu	Nguyễn Thị Thu Sang	Tổ 11, P. Tây Sơn, TX. An Khê	CK 400532	CH00424	56	4	6221,0	NHK	3	
23					CK 400533	CH00425	57	3	34334,5	CLN		
24					CK 400534	CH00426	57	5	4928,3	NHK		
25	11	Đinh Văn Quomh	Đinh Thị Jrau	Làng Brăng, xã Đak Tơ Pang, huyện	CK 400518	CH00369	60	67	14733,0	CLN	2	
26					CK 400517	CH00368	60	8	8560,0	NHK		
27					CK 400537	CH00429	58	19	11489,3	CLN		
28					CK 400538	CH00430	58	6	9039,2	CLN		



Số	Thông tin chủ sử dụng đất				Số	Số	Tờ	Thửa đất	Diện tích	Mục đích	Số Giấy	Ghi chú
TT	TT	Họ Và Tên	Vợ / Chồng	Địa chỉ thường trú	GCN	vào sổ	bản đồ	số	(m2)	sử dụng		
29	12	Huỳnh Văn Mẫn	Nguyễn Thị Mỹ Dung	TDP 1, P. An Phú, TX. An Khê	CK 400539	CH00431	58	10	2533,5	NHK	6	
30					CK 400543	CH00435	60	20	15430,4	NHK		
31					CK 400544	CH00436	60	26	46543,0	CLN		
32					CK 400545	CH00437	60	31	11079,3	CLN		
33	13	Đình Chro	Đình Thị Chuẩn	Làng Brăng, xã Đak Tơ Pang, huyện	CK 400520	CH00371	61	1	11888,1	CLN	2	
34					CK 400519	CH00370	58	17	10914,6	NHK		
35	14	Trần Trọng Hùng	Phạm Thị Phụng	TDP 1, P. An Phú, TX. An Khê	CK 400548	CH00440	51	63	24930,5	CLN	2	
36					CK 400549	CH00441	51	67	3478,0	NHK		
37	15	Lê Thị Nở		Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	CK 400550	CH00442	46	21	2241,5	NHK	5	
38					CK 400551	CH00443	46	22	7238,0	CLN		
39					CK 400552	CH00444	46	23	11550,1	CLN		
40					CK 400553	CH00445	46	24	1833,5	NHK		
41					CK 400554	CH00446	46	25	4505,4	NHK		
42	16	Nguyễn Văn Quang	Lê Thị Chút	TDP 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	CK 400555	CH00447	46	26	5454,2	NHK	2	
43					CK 400556	CH00448	46	27	14951,2	CLN		
44	17	Hồ Văn Hiền	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Tổ 8, P. An Phú, TX. An Khê	CK 400571	CH00453	52	15	6341,5	CLN	8	
45					CK 400572	CH00454	52	16	4737,4	CLN		
46					CK 400563	CH00455	51	19	11240,4	CLN		
47					CK 400564	CH00456	51	21	15565,9	CLN		
48					CK 400565	CH00457	51	27	7384,2	CLN		
49					CK 400566	CH00458	51	32	10793,7	CLN		
50					CK 400567	CH00459	52	1	12864,3	CLN		
51					CK 400568	CH00460	52	3	17656,5	CLN		
52	18	Đình Văn Ký	Đình Thị Soech	Làng Brăng, xã Đak Tơ Pang			60	7	20520,5	CLN	6	
53							60	16	2629,0	NHK		
54							57	30	4446,3	NHK		
55							57	31	18884,4	CLN		
56							57	32	9816,0	NHK		
57							57	35	1738,0	NHK		
58	19	Trần Văn Dự	Trần Thị Thu	Thôn An Hòa, xã Phú An	CK 400579	CH00469	45	26	10082,0	CLN	8	
59					CK 400580	CH00470	51	42	16745,7	CLN		
60					CK 400581	CH00471	51	33	13713,7	CLN		
61					CK 400582	CH00472	51	22	5594,4	NHK		
62					CK 400583	CH00473	45	36	7703,0	CLN		
63					CK 400584	CH00474	45	33	22127,6	CLN		
64					CK 400585	CH00475	45	30	8559,9	CLN		
65					CK 400586	CH00476	45	28	14494,8	CLN		

A.H.C
 PHÁP
 TÀI NG
 VÀ MÔI
 ĐAK P

Số	Thông tin chủ sử dụng đất				Số	Số	Tờ	Thửa đất	Diện tích	Mục đích	Số Giấy	Ghi chú
TT	TT	Họ Và Tên	Vợ / Chồng	Địa chỉ thường trú	GCN	vào sổ	bản đồ	số	(m2)	sử dụng		
66	20	Mai Văn Hà	Lê Thị Xanh	TDP 2, P. An Phú, TX. An Khê	CK 400587	CH00477	60	4	55577,4	CLN	3	
67					CK 400588	CH00478	60	8	7556,1	NHK		
68					CK 400589	CH00479	60	5	543,5	NTS		
69	21	Phan Tấn Duy	Nguyễn Thị Kim Hoa	TDP 8, P. An Bình, TX. An Khê	CK 400593	CH00483	51	31	16869,0	NHK	1	
70	22	Phan Kim An	Đình Thị Hà	Tổ 8, P. An Bình, TX. An Khê	CK 400595	CH00485	51	12	15839,8	CLN	2	
71					CK 400596	CH00486	51	13	10990,4	NHK		
72	23	Lê Hồng Phong	Lê Thị Thanh Thúy	TDP 4, P. An Phú, TX. An Khê	CK 400597	CH00487	52	10	51290,0	CLN	1	
73	24	Lê Văn Tá	Lê Thị ồm	TDP 8, P. Tây Sơn, TX. An Khê	CK 400598	CH00488	61	34	12658,8	NHK	1	
74	25	Trần Ngọc ánh	Trần Thị Tài	TDP 11, P. Tây Sơn, TX. An Khê	CK 400599	CH00489	56	7	25222,0	CLN	1	
75	26	Lê Văn Hoàn	Trần Thị Tổ Nga	TDP 8, P. Tây Sơn, TX. An Khê	CK 400600	CH00490	61	9	19695,9	NHK	1	
76	27	Hộ: Lê Thị Hương		TDP 7, P. Tây Sơn, TX. An Khê	CK 400601	CH00491	52	2	15740,0	NHK	1	
77	28	Trần Văn Thanh	Nguyễn Thị Hùng	Thôn JLao, xã Kông Bờ La, huyện Kbang	CK 400650	CH00543	60	1	859,0	NTS	6	
78					CK 400645	CH00538	51	65	15653,0	CLN		
79					CK 400646	CH00539	51	71	26164,9	CLN		
80					CK 400647	CH00540	57	34	41373,5	CLN		
81					CK 400648	CH00541	57	47	9909,7	CLN		
82					CK 400649	CH00542	57	49	504,0	NHK		
83	29	Nguyễn Thành Long	Nguyễn Thị Sáng	Tổ 8, P. An Bình, TX. An Khê	CK 400606	CH00498	51	10	14832,8	CLN	3	
84					CK 400607	CH00499	51	15	6048,5	NHK		
85					CK 400608	CH00500	51	17	32611,7	CLN		
86	30	Trương Ngọc Trung	Nguyễn Thị Thanh Nga	TDP 3, P. An Bình, TX. An Khê	CK 400609	CH00501	51	29	19259,8	NHK	1	
87	31	Nguyễn Công Tiến	Nguyễn Thị Thanh Triều	Tổ 1, P. An Bình, TX. An Khê	CK 400610	CH00502	51	25	17840,5	CLN	2	
88					CK 400611	CH00503	51	30	4835,3	NHK		
89	32	Đình Văn Cheng	Đình thị Phâm	Làng Brăng, xã Đak Tơ Pang, huyện Kbang	CK 400616	CH00508	51	44	38288,5	CLN	1	
90	33	Phan Kim Hải		TDP 8, P. An Bình, TX. An Khê	CK 400622	CH00514	45	51	8660,8	NHK	2	
91					CK 400623	CH00515	45	46	8401,4	NHK		
92	34	Nguyễn Thọ	Nguyễn Thị Liễu	TDP 9, P. Tây Sơn, TX. An Khê	CK 400625	CH00517	57	18	20493,0	CLN	4	
93					CK 400626	CH00518	57	19	52195,0	CLN		
94					CK 400627	CH00519	57	22	11094,5	CLN		
95					CK 400628	CH00520	57	27	3019,5	NHK		
96	35	Lê Công Huy	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thôn An Định, xã Cư An	CK 400629	CH00521	52	13	52167,1	CLN	1	
97	36	Trần Văn Sửu	Nguyễn Thị Sang	Thôn An Hòa, xã Phú An	CK 400630	CH00522	58	20	5043,0	NHK	1	
98	37	.. Kôch		Làng Brăng, xã Đak Tơ Pang	CK 400493	CH00344	61	3	7529,5	NHK	1	
99	38	Đình Klei	Đình Thị Kvang	Làng Brăng, xã Đak Tơ Pang	CK 400497	CH00348	61	19	20442,6	CLN	1	
100					CK 400498	CH00349	61	18	3466,0	NHK		

H. V. L.
 3
 YÊN
 TRƯỜNG
 12.12
 T.T.G.

Số	Thông tin chủ sử dụng đất				Số	Số	Tờ	Thửa đất	Diện tích	Mục đích	Số Giấy	Ghi chú
TT	TT	Họ Và Tên	Vợ / Chồng	Địa chỉ thường trú	GCN	vào sổ	bản đồ	số	(m2)	sử dụng		
101	39	Đinh Văn Loan	Đinh Thị Bông	Làng Brăng, xã Đak Tơ Pang	CK 400499	CH00350	61	25	30296,5	CLN	4	
102					CK 400652	CH00351	61	26	3147,0	NHK		
103					CK 400500	CH00352	61	27	8050,5	NHK		
104	40	.. Angôn	Đinh Thị Tới	Làng Brăng, xã Đak Tơ Pang	CK 400506	CH00357	57	37	9755,5	CLN	3	
105					CK 400507	CH00358	58	12	14950,6	CLN		
106					CK 400508	CH00359	58	13	7040,3	CLN		
107	41	Nguyễn Trọng Hữu	Huỳnh Thị Em	Đội 1, Thôn An Thuận, xã Cư An,	CK 400575	CH00465	61	22	3599,7	NHK	2	
108					CK 400576	CH00466	61	13	16407,0	NHK		
109	42	Phũch					13	60	5221,0	NHK	1	
110	43	Đinh Ben	Đinh Thị Râm	Làng Tờ số			20	44	6391,0	NHK	1	
111	44	...Jep		Làng Bung			47	76	5267,4	NHK	1	
112	45	Đinh Văn San	Đinh Thị Bêng	Làng Brăng, xã Đak Tơ Pang			61	20	9405,9	NHK	1	
1518088,2										112		

Ngày 28 tháng 12 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

Người lập

Lê Thị Như Hoa



Nguyễn Quốc Tuấn